

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Số: *MM3* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nguyên giá của các tài sản cố định tiếp nhận từ Dự án lưới điện hạ áp nông thôn và Dự án JBIC được ghi theo giá trị bàn giao tạm tính căn cứ theo các quyết định của UBND các tỉnh/Thành phố.

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản cố định là các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước và điều chuyển cho Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa ghi nhận một số tài sản liên quan đến Quyết định này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Tổng Công ty và các bên liên quan chưa hoàn thành xong các thủ tục cần thiết theo các quy định hiện hành.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Phụ lục trình bày tại trang 50 kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và sử dụng nội bộ. Chúng tôi không kiểm toán phụ lục kèm theo của Tổng Công ty nên không đưa ra ý kiến về phụ lục này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Lê Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3943-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.472.335.510.171	16.837.580.425.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.005.128.745.638	7.471.540.740.204
1. Tiền	111		211.976.925.588	330.141.286.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.793.151.820.050	7.141.399.453.644
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.022.254.000.000	3.842.960.305.953
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.022.254.000.000	3.842.960.305.953
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.535.652.321.276	2.639.536.296.369
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	659.202.919.926	1.544.902.078.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	358.676.387.820	403.077.596.390
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	635.427.440.468	803.931.664.684
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(118.076.282.410)	(112.796.899.068)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		421.855.472	421.855.472
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.902.602.889.424	1.657.221.952.939
1. Hàng tồn kho	141		1.908.499.919.795	1.662.737.188.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.897.030.371)	(5.515.235.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.006.697.553.833	1.226.321.130.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	47.790.171.151	43.303.872.418
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		936.660.894.807	1.152.793.506.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	22.246.487.875	30.223.751.269

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.623.481.117.679	56.581.491.594.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.775.138.810	48.958.747.356
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		626.460.780	626.460.780
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	30.148.678.030	48.332.286.576
II. Tài sản cố định	220		53.593.253.594.971	51.422.741.726.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	53.449.504.624.571	51.295.035.710.024
- Nguyên giá	222		145.441.829.355.992	134.538.876.033.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.992.324.731.421)	(83.243.840.323.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	143.748.970.400	127.706.016.165
- Nguyên giá	228		399.125.284.684	335.333.908.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.376.314.284)	(207.627.892.070)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.798.043.307.992	3.277.801.677.911
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.798.043.307.992	3.277.801.677.911
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	307.653.776.519	284.123.278.455
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.211.948.519	157.336.800.455
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146.436.828.000	126.781.478.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000	5.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		893.755.299.387	1.547.866.164.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	887.968.494.481	1.542.176.411.731
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.786.804.906	5.689.752.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.095.816.627.850	73.419.072.019.794



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.750.674.559.619	52.195.934.998.993
I. Nợ ngắn hạn	310		17.317.900.546.789	16.142.955.569.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.609.496.778.230	8.178.094.226.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.000.743.431.202	94.976.803.126
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	413.925.485.436	92.694.546.398
4. Phải trả người lao động	314		2.295.711.627.334	1.447.411.621.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	253.904.225.695	277.340.243.958
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.212.303.767	4.957.902.801
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	512.847.947.763	567.423.213.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.171.023.434.974	4.404.605.096.037
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		292.057.954	577.517.234
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.052.743.254.434	1.074.874.397.457
II. Nợ dài hạn	330		37.432.774.012.830	36.052.979.429.752
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	60.812.544.722	151.374.767.605
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	6.308.400.000	7.446.230.257
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.398.961.905
4. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.415.312.747.340	1.922.999.740.785
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	35.897.272.172.520	33.910.664.076.533
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	9.235.003.874	8.780.632.214
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		43.833.144.374	50.315.020.453
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.345.142.068.231	21.223.137.020.801
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.370.672.228.700	21.245.560.921.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	21.631.477.244.391	20.691.157.237.756
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.949.852.795	1.052.560.531
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.836.161.000	8.836.161.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	2.940.951.744	3.317.188.163
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421	24	5.291.261.298	(13.119.860.461)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.660.174.895)	(31.100.930.038)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		28.951.436.193	17.981.069.577
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	24	465.674.001.085	330.243.250.597
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	253.502.756.387	224.074.383.779
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(25.530.160.469)	(22.423.900.564)
1. Nguồn kinh phí	431		(26.167.005.443)	(23.419.512.305)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		636.844.974	995.611.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		77.095.816.627.850	73.419.072.019.794

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



Lê Hồng Huệ
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đỗ Nguyệt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	130.538.901.757.952	124.283.910.273.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		130.538.901.757.952	124.283.910.273.248
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	122.599.554.772.982	116.695.952.421.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.939.346.984.970	7.587.957.851.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	419.877.051.172	298.593.016.387
7. Chi phí tài chính	22	28	2.482.589.191.093	2.076.340.122.950
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.228.633.780.645	2.073.750.160.972
8. Phần (lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	5	(6.400.834.736)	(14.805.350.067)
9. Chi phí bán hàng	25	29	2.444.691.669.390	2.308.993.075.054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.716.228.963.874	2.903.017.716.254
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		709.313.377.049	583.394.603.383
12. Thu nhập khác	31	30	133.603.825.183	105.433.836.285
13. Chi phí khác	32	31	32.013.476.598	11.957.982.957
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		101.590.348.585	93.475.853.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		810.903.725.634	676.870.456.711
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	153.306.229.757	128.740.388.255
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	454.371.660	3.630.309.640
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		657.143.124.217	544.499.758.816
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		635.769.640.467	526.762.506.109
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		21.373.483.750	17.737.252.707

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Nguyễn Thị Diệu Thúy
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đỗ Nguyệt Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	810.903.725.634	676.870.456.711
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.419.236.273.137	8.695.805.552.917
Các khoản dự phòng	03	5.375.718.598	(6.438.653.095)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	225.694.276.685	(12.089.299.453)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(448.359.761.700)	(290.642.287.348)
Chi phí lãi vay	06	2.228.633.780.645	2.073.750.160.972
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	14.181.205.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.241.484.012.999	11.151.437.135.962
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.366.534.917.726	(668.134.655.496)
Thay đổi hàng tồn kho	10	508.684.773	71.878.957.971
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(176.315.633.752)	4.343.630.328.634
Thay đổi chi phí trả trước	12	649.721.618.517	47.067.984.460
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.259.221.990.985)	(2.088.006.182.490)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.293.733.105)	(158.315.514.042)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	225.804.752.883	122.865.235.252
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(647.108.011.605)	(379.934.651.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.313.114.617.451	12.442.488.638.887
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.533.075.888.875)	(11.975.944.640.964)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.161.851.092	29.365.186.420
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.087.254.000.000)	(3.817.960.305.953)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.907.960.305.953	1.794.637.967.659
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(30.053.326.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	385.402.287.574	237.861.330.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.306.858.770.256)	(13.732.040.462.175)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.630.753.246.806	7.702.694.263.444
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.104.691.107.394)	(4.657.160.797.822)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.526.062.139.412	3.045.533.465.622
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	2.532.317.986.607	1.755.981.642.334
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.471.540.740.204	5.714.750.229.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.270.018.827	808.868.073
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10.005.128.745.638	7.471.540.740.204


Lê Hồng Huệ
Người lập biểu


Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đỗ Nguyệt Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Điện lực 1, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Tổng Công ty là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có tư cách pháp nhân và tổ chức hạch toán kế toán độc lập.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại địa chỉ số 20 Trần Nguyễn Hãn, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 21.584 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 22.624 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu điện năng;
- Tổ chức các hoạt động tư vấn; Khảo sát, thiết kế, thi công xây lắp; Lập dự án đầu tư; Công nghiệp cơ khí điện lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư thiết bị ngành điện, sản phẩm cơ khí điện, viễn thông công cộng và công nghệ thông tin;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và sản phẩm từ thép, sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông...;
- Sản xuất dây cáp điện và dây điện có tráng, bọc chất cách điện;
- Sản xuất phần mềm, thiết kế trang website, dịch vụ cung cấp tin trên internet;
- Hợp tác kinh doanh với các tổ chức trong lĩnh vực điện, viễn thông,...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện trên địa bàn các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn tham gia một phần trong việc hỗ trợ sản xuất và kinh doanh khác như xây dựng đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, dịch vụ thông tin máy tính và các dịch vụ hỗ trợ khác cho các khách hàng trong và ngoài Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- 24 Công ty Điện lực tỉnh (bao gồm các tỉnh miền Bắc Việt Nam từ Hà Tĩnh trở ra);
- Công ty Dịch vụ Điện lực miền Bắc;
- Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực miền Bắc;
- Ban quản lý Dự án lưới điện;
- Ban quản lý Dự án phát triển Điện lực;
- Ban quản lý Dự án xây dựng điện miền Bắc (được thành lập ngày 28 tháng 02 năm 2020);
- Trường Cao đẳng nghề điện;
- Văn phòng Tổng Công ty;
- Trung tâm Chăm sóc khách hàng; và
- Công ty Tư vấn điện miền Bắc (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Tư vấn điện miền Bắc, là công ty con của Tổng Công ty, thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chuẩn mực kế toán Việt nam và EVN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản). Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành dẫn đến nguyên giá tài sản cố định thay đổi, Tổng Công ty xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị còn lại trên sổ kế toán chia thời gian sử dụng còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc

05 - 30

Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, các phần mềm tin học phục vụ quản lý được khấu hao trong thời gian là 03 năm và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang. Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ điện chờ phân bổ, chi phí khắc phục sự cố và các khoản chi phí trả trước khác. Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Việc phân bổ được thực hiện theo các hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Nghị quyết số 458/NQ-HĐTV ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam với thời gian phân bổ là 60 tháng kể từ tháng xuất dùng và các quy định khác có liên quan.

Đối với chi phí khắc phục sự cố, thời gian phân bổ không quá 36 tháng kể từ ngày phát sinh khoản chi phí theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguồn vốn và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng căn cứ theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Tổng Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 736 696 927	3 507 950 321
- Tiền gửi ngân hàng	207 493 386 600	324 402 356 021
- Tiền đang chuyển	2 746 842 061	2 230 980 218
- Các khoản tương đương tiền	9 793 151 820 050	7 141 399 453 644
Cộng	10 005 128 745 638	7 471 540 740 204

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu,						

trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5 022 259 000 000	5 022 259 000 000	3 842 965 305 953	3 842 965 305 953
b1) Ngắn hạn	5 022 254 000 000	5 022 254 000 000	3 842 960 305 953	3 842 960 305 953
- Tiền gửi có kỳ hạn	5 022 254 000 000	5 022 254 000 000	3 842 960 305 953	3 842 960 305 953
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	307 648 776 519		307 648 776 519	284 118 278 455		284 118 278 455
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	161 211 948 519		161 211 948 519	157 336 800 455		157 336 800 455
- Đầu tư vào đơn vị khác	146 436 828 000		146 436 828 000	126 781 478 000		126 781 478 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	659 202 919 926	1 544 902 078 891
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	68 915 027 680	80 878 135 676

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	635 427 440 468		803 931 664 684	

- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25 838 743 274		34 807 645 232	
- Phải thu người lao động	623 797 766		432 275 038	
- Ký cược, ký quỹ	8 385 084 871		7 286 935 338	
- Cho mượn	72 988 024 925		63 615 841 386	
- Các khoản chi hộ	(2 075 770 835 416)		(1 860 535 762 265)	
- Phải thu khác	2 603 362 625 048		2 558 324 729 955	
b) Dài hạn	30 148 678 030		48 332 286 576	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	510 084 932		10 000 000	
- Cho mượn			18 683 693 478	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	29 638 593 098		29 638 593 098	
Cộng	665 576 118 498		852 263 951 260	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		421 855 472		421 855 472

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 693 941 484 810		1 483 979 492 525	
- Công cụ, dụng cụ	72 239 930 181		39 603 198 263	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142 238 471 186		138 822 756 779	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	80 033 618		318 307 547	
- Hàng gửi bán			13 433 660	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1 908 499 919 795	(5 897 030 371)	1 662 737 188 774	(5 515 235 835)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	2 693 969 523 298		3 146 480 510 137	
- Sửa chữa	104 073 784 694		131 321 167 774	
Cộng	2 798 043 307 992		3 277 801 677 911	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	7 659 916 956 958	44 580 578 857 020	80 964 991 956 474	1 303 562 139 275		29 826 123 378	134 538 876 033 105
- Mua trong kỳ		70 824 151 426	77 908 880 605	51 148 423 891		355 000 000	200 236 455 922
- Đầu tư XD CB hoàn thành	373 770 507 869	4 144 543 545 298	5 841 835 308 362	329 636 548 865		616 770 022	10 690 402 680 416
- Tăng khác	31 070 394 947	124 641 405 393	626 343 470 024	54 969 205 376		114 729 397	837 139 205 137
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	7 701 207 930	212 049 869 055	267 471 028 523	46 587 181 828		374 415 273	534 183 702 609
- Giảm khác	11 170 626 283	228 981 798 071	22 362 203 496	28 126 688 129			290 641 315 979
Số dư cuối kỳ	8 045 886 025 561	48 479 556 292 011	87 221 246 383 446	1 664 602 447 450		30 538 207 524	145 441 829 355 992
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2 838 253 727 219	26 008 027 124 920	53 517 998 334 137	853 877 088 655		25 684 048 150	83 243 840 323 081
- Khấu hao trong năm	395 644 543 560	3 284 942 332 024	5 460 969 198 061	212 712 962 576		1 278 093 957	9 355 547 130 178
- Tăng khác	6 091 866 491	22 315 397 708	101 726 555 119	8 686 957 778		246 731 309	139 067 508 405
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	7 441 457 670	210 413 636 969	263 069 516 399	46 586 574 015		374 415 273	527 885 600 326
- Giảm khác		171 032 454 342	41 395 154 004	5 817 021 571			218 244 629 917
Số dư cuối kỳ	3 232 548 679 600	28 933 838 763 341	58 776 229 416 914	1 022 873 413 423		26 834 458 143	91 992 324 731 421
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 821 663 229 739	18 572 551 732 100	27 446 993 622 337	449 685 050 620		4 142 075 228	51 295 035 710 024
- Tại ngày cuối kỳ	4 813 337 345 961	19 545 717 528 670	28 445 016 966 532	641 729 034 027		3 703 749 381	53 449 504 624 571

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	22 094 491 326		14 396 952 254		297 157 369 233		1 685 095 422	335 333 908 235
- Mua trong năm					4 300 214 500		480 000 000	4 780 214 500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	48 407 462		1 719 602 220		78 256 464 618			80 024 474 300
- Thanh lý, nhượng bán			1 571 264 192		14 076 857 842			15 648 122 034
- Giảm khác	2 723 279 757				2 641 910 560			5 365 190 317
Số dư cuối kỳ	19 419 619 031		14 545 290 282		362 995 279 949		2 165 095 422	399 125 284 684
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 713 277 934		5 081 119 333		198 777 036 613		1 056 458 190	207 627 892 070
- Khấu hao trong năm	426 876 678		3 887 334 654		59 129 210 110		215 106 134	63 658 527 576
- Tăng khác					53 954 561			53 954 561
- Thanh lý, nhượng bán			1 571 264 192		14 076 857 842			15 648 122 034
- Giảm khác	289 373 506				57 179 766			346 553 272
Số dư cuối kỳ	2 850 781 106		7 426 247 495		243 827 721 359		1 271 564 324	255 376 314 284
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	19 381 213 392		9 315 832 921		98 380 332 620		628 637 232	127 706 016 165
- Tại ngày cuối kỳ	16 568 837 925		7 119 042 787		119 167 558 590		893 531 098	143 748 970 400

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCĐHH	TSCĐ Vô	Tổng cộng
-----------	------------------	---------	---------------------	------------------	--------	---------	-----------

	trúc	thiết bị	truyền dẫn	quản lý	khác	hình	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	47 790 171 151	43 303 872 418
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	396 127 778	73 333 333
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11 181 989 346	24 100 950 804
- Chi phí đi vay		(6 713 025 000)
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	36 212 054 027	25 842 613 281
b) Dài hạn	887 968 494 481	1 542 176 411 731
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	1 076 805 494	1 116 780 794
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	886 891 688 987	1 541 059 630 937
Cộng	935 758 665 632	1 585 480 284 149

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5 171 023 434 974		9 340 016 703 709	8 573 598 364 772	4 404 605 096 037	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	35 897 272 172 520		34 473 175 350 092	32 486 567 254 105	33 910 664 076 533	
Cộng	41 068 295 607 494		43 813 192 053 801	41 060 165 618 877	38 315 269 172 570	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6 609 496 778 230		8 178 094 226 685	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	60 812 544 722		151 374 767 605	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	3 278 582 376		2 976 997 072	
--	---------------	--	---------------	--

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	64 839 251 879	780 051 612 977	501 442 772 213	343 448 092 643
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		9 191 160	9 191 160	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9 088 237 993)	148 438 895 741	82 897 392 805	56 331 781 837
- Thuế thu nhập cá nhân	11 271 203 534	89 453 150 482	95 848 140 012	4 876 214 004
- Thuế tài nguyên	2 323 434 524	51 751 900 038	50 766 829 129	3 308 295 030
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	148 056 300	53 155 261 933	53 303 318 233	
- Các loại thuế khác	47 310 950	820 907 262	859 158 919	9 059 293
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6 055 620 185	26 150 339 824	35 196 717 211	5 952 042 629
Cộng	75 596 639 379	1 149 831 259 417	820 323 519 682	413 925 485 436
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	509 833 477	109 679 250		619 512 727
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 738 844 845	(4 233 082 211)	(2 605 588 053)	1 914 760 207
- Thuế thu nhập cá nhân	1 613 104 469	(8 574 844 807)	(6 713 328 860)	10 476 016 554
- Thuế tài nguyên	210 403			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	535 981 914	(4 282 366 233)	(3 418 472 720)	224 125 041
- Các loại thuế khác	64 680 815	(8 000 000)	(8 000 000)	64 680 815
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4 592 700			8 947 392 531
Cộng	4 467 248 623	(16 988 614 001)	(12 745 389 633)	22 246 487 875

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	253 904 225 695	277 340 243 958
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(155 536 841 142)	(133 806 912 805)
b) Dài hạn	6 308 400 000	7 446 230 257
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	6 308 400 000	7 446 230 257
Cộng	260 212 625 695	284 786 474 215

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------	---------	---------

a) Ngắn hạn	512 847 947 763	567 423 213 851
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22 962 127	22 962 127
- Kinh phí công đoàn	9 003 132 653	9 661 742 687
- Bảo hiểm xã hội	2 451 326 105	2 612 613 050
- Bảo hiểm y tế	1 002 144 307	3 599 765 596
- Bảo hiểm thất nghiệp	140 789 668	1 292 458 218
- Phải trả về cổ phần hóa	2 000 000 000	2 000 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 906 304 978	24 285 732 419
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6 778 163 529	7 278 163 529
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	459 543 124 396	516 669 776 225
b) Dài hạn	1 415 312 747 340	1 922 999 740 785
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	47 784 981 790	28 752 696 954
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 367 527 765 550	1 894 247 043 831
Cộng	1 928 160 695 103	2 490 422 954 636

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	7 212 303 767	4 957 902 801
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	7 212 303 767	4 957 902 801
b) Dài hạn		1 398 961 905
- Doanh thu nhận trước		1 398 961 905
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	292 057 954	577 517 234
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	292 057 954	577 517 234
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	292 057 954	577 517 234
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9 235 003 874	8 780 632 214
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	19 715 253 791 692			1 052 560 531	8 836 161 000		(13 082 645 996)	698 154 394 904				2 095 111 453	112 309 373 584
- Tăng vốn trong năm trước	975 903 446 064			1 357 476 364									977 260 922 428
- Lãi trong năm trước							92 325 313 523 406						92 325 313 523 406
- Tăng khác						245 965 702 313		144 107 199 084				7 700 415 039	397 773 316 436
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							81 168 058 417 172						80 973 568 503 076
- Giảm khác				1 357 476 364		245 965 702 313	1 245 480 390	512 018 343 391				6 478 338 329	767 065 340 787
Số dư đầu năm nay	20 691 157 237 756			1 052 560 531	8 836 161 000		(13 123 982 608)	330 243 250 597				3 317 188 163	21 021 402 415 9
- Tăng vốn trong năm nay	946 372 491 314			3 720 180 909									949 977 877 181
- Lãi trong năm nay							113 997 138 864 802						113 997 138 864 802
- Tăng khác				(1 822 888 645)		592 103 774 532		237 987 738 051				9 824 377 659	838 093 001 597

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	21 631 477 244 391	20 691 157 237 756
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	21 631 477 244 391	20 691 157 237 756

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20 691 157 237 756	19 715 253 791 692
+ Vốn góp tăng trong năm	1 177 413 554 763	6 340 471 090 166
+ Vốn góp giảm trong năm	237 093 548 128	5 364 567 644 102
+ Vốn góp cuối năm	21 631 477 244 391	20 691 157 237 756
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	161 993 782	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2 940 951 744	3 317 188 163
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	33 947 450 865	31 667 769 029
- Chi sự nghiệp	36 694 944 003	33 940 737 655
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(26 167 005 443)	(23 458 484 806)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	130 188 229 731 060	123 956 913 511 310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	231 926 122 636	250 476 324 898
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	118 745 904 256	76 520 437 040
Cộng	130 538 901 757 952	124 283 910 273 248
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	122 497 193 500 456	116 462 950 888 601
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	91 586 344 825	61 519 119 776
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199 040 482 556	169 216 736 055
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	2 273 700 000	4 810 700
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(920 961 768)	(1 624 546 959)

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	25 977 149 926 713	19 726 592 596 713
Cộng	122 599 554 772 982	116 695 952 421 927

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	404 243 517 155	260 947 424 005
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	204 882 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15 403 972 805	37 618 863 285
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	24 679 212	26 729 097
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	419 877 051 172	298 593 016 387

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 228 633 780 645	2 073 750 160 972
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(88 000 000)	94 000 000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	254 043 410 448	2 495 961 978
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 482 589 191 093	2 076 340 122 950

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	82 330 426 964	48 733 685 999
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3 023 800 972	3 827 779 056
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	85 876 964 189	75 292 515 923
Cộng	171 231 192 125	127 853 980 978

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37 627 366 942	22 420 144 693
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	606 061 888	120 932 948
- Các khoản khác	31 407 414 710	11 837 050 009
Cộng	69 640 843 540	34 378 127 650

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 716 998 672 419	2 903 017 716 254
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 716 998 672 419	2 903 017 716 254
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 444 691 669 390	2 308 993 075 054
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2 444 691 669 390	2 308 993 075 054
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 916 542 358 459	2 244 685 484 251
- Chi phí nhân công	7 195 387 469 701	6 825 163 559 871
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 410 303 666 396	8 690 305 495 836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103 524 598 490 224	124 673 229 166 203
- Chi phí khác bằng tiền	3 709 967 328 634	3 459 880 521 806
Cộng	127 756 799 313 414	145 893 264 227 967

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	153 306 229 757	128 740 388 255

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	454 371 660	3 630 309 640

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Lập biểu



Lê Hồng Huệ

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thanh Thủy

Tổng giám đốc



Đỗ Nguyệt Ánh